# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TĐC

# CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG THỨC 5

**CTCN-SP-PT5**
Ngày ban hành: 15/10/2026
Lần ban hành: 01

## THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU

| Sửa đổi | Tóm lược hiệu chỉnh |
|---|---|
| 01 | Ban hành mới chương trình chứng nhận theo Phương thức 5 (Thông tư 14/2026/TT-BKHCN) |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

# MỤC LỤC

1. Mục đích và phạm vi áp dụng
2. Tài liệu viện dẫn
3. Thuật ngữ và định nghĩa
4. Yêu cầu chung (Điều 4 của TCVN ISO/IEC 17065)
5. Cơ cấu tổ chức và nguồn lực
6. Mô tả chương trình theo các chức năng của ISO/IEC 17067
7. Quy trình chứng nhận sản phẩm theo Phương thức 5
8. Sử dụng dấu chứng nhận và Giấy chứng nhận
9. Trách nhiệm của các bên
10. Bồi thường, khiếu nại và sự kiện bất khả kháng
11. Hệ thống quản lý, đánh giá nội bộ và soát xét chương trình

# 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

## 1.1. Mục đích

Chương trình này quy định cách thức Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC (sau đây gọi là TĐC) thực hiện chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy đối với kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa theo **Phương thức 5** (chứng nhận thông qua thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý) quy định tại Điều 5 và Phụ lục II Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN, nhằm:

- bảo đảm hoạt động chứng nhận của TĐC thỏa mãn các yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17065:2013 (ISO/IEC 17065:2012);
- xác định rõ các yếu tố của một chương trình chứng nhận theo hướng dẫn của ISO/IEC 17067:2013, gồm phạm vi, yêu cầu đối với sản phẩm, phương pháp xác định, tiêu chí quyết định, tài liệu chứng nhận, việc sử dụng dấu và việc xử lý khi có vi phạm;
- làm căn cứ thống nhất quyền, nghĩa vụ giữa TĐC và khách hàng; khách hàng chấp nhận chương trình này khi ký Đăng ký chứng nhận (mục 4.1), không phải ký văn bản thỏa thuận riêng.

## 1.2. Phạm vi áp dụng

Chương trình áp dụng đối với các kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc diện chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy theo Phương thức 5, do tổ chức, cá nhân sản xuất (hoặc nhập khẩu, phân phối sản phẩm của cơ sở sản xuất xác định) đăng ký chứng nhận (sau đây gọi là khách hàng hay Bên A). Phương thức 5 được sử dụng cho sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ về an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn sản phẩm chứng nhận theo Phương thức 4 và cần duy trì ổn định chất lượng trong sản xuất (mục 7.0). Chương trình áp dụng cho toàn bộ nhân sự của TĐC tham gia vào các hoạt động chứng nhận theo chương trình này, kể cả nhân sự thuê ngoài.

Phương thức chứng nhận áp dụng cho từng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo quy định của QCVN tương ứng hoặc văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (đối với chứng nhận hợp quy); đối với chứng nhận hợp chuẩn, TĐC và khách hàng lựa chọn phương thức phù hợp với mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa (Điều 6 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN). Phương thức chứng nhận được ghi rõ trên Giấy chứng nhận.

Danh mục sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật (QCVN) hoặc tiêu chuẩn (TCVN) áp dụng, chỉ tiêu thử nghiệm và phương pháp lấy mẫu cho từng nhóm sản phẩm được quy định tại bảng phạm vi sản phẩm dưới đây và các quy trình chi tiết theo nhóm sản phẩm của TĐC. TĐC cập nhật bảng này khi mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi chứng nhận Phương thức 5.

| STT | Nhóm sản phẩm, hàng hóa | QCVN/TCVN áp dụng | Phương pháp lấy mẫu | Phòng thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |

| STT | Nhóm sản phẩm, hàng hóa | QCVN/TCVN áp dụng | Phương pháp lấy mẫu | Phòng thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng | 4:2009/BKHCN | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 3 | Máy sấy tóc và các dụng cụ làm đầu khác | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 4 | Ấm đun nước | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 5 | Nồi cơm điện | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 6 | Quạt điện | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 7 | Bàn là điện | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 8 | Lò vi sóng | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 9 | Lò nướng điện, vỉ nướng điện (loại di động) | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 10 | Dây và cáp điện | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |

| STT | Nhóm sản phẩm, hàng hóa | QCVN/TCVN áp dụng | Phương pháp lấy mẫu | Phòng thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 12 | Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |
| 13 | Máy sấy khô tay | | Lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm theo QCVN/TCVN tương ứng và quy trình lấy mẫu của TĐC (mục 7.3) | Phòng thí nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC |

### 1.3. Loại chương trình theo ISO/IEC 17067

Theo mục 5.3.2 của ISO/IEC 17067:2013, chương trình này thuộc **loại 5**: kiểu, loại, nhóm sản phẩm được xác định bằng thử nghiệm mẫu đại diện và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý của cơ sở sản xuất; Giấy chứng nhận có hiệu lực tối đa **05 năm** với điều kiện được đánh giá giám sát bằng thử nghiệm mẫu (lấy tại nơi sản xuất, trên thị trường hoặc cả hai) và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý (xem mục 7.11).

TĐC là chủ sở hữu chương trình đồng thời là đơn vị vận hành chương trình. Chương trình được xây dựng, soát xét và phê duyệt theo mục 11.

Trong tài liệu này, số ghi dạng "(17065: x)" ở tiêu đề các mục là điều khoản tương ứng của TCVN ISO/IEC 17065:2013; số ghi dạng "(17067: x)" là điều tương ứng của ISO/IEC 17067:2013.

## 2. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Phụ lục I, Phụ lục II);
- TCVN ISO/IEC 17065:2013 (ISO/IEC 17065:2012) Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ;
- ISO/IEC 17067:2013 Conformity assessment – Fundamentals of product certification and guidelines for product certification schemes;
- TCVN ISO/IEC 17000 Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung;
- TCVN ISO/IEC 17025 Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- TCVN ISO/IEC 17030 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung đối với dấu phù hợp của bên thứ ba;
- TCVN ISO 9001 Hệ thống quản lý chất lượng – Các yêu cầu (và các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng khác được xem xét khi miễn, giảm theo mục 7.12);
- Các QCVN, TCVN áp dụng cho từng nhóm sản phẩm nêu tại mục 1.2.

## 3. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

Chương trình sử dụng các thuật ngữ của TCVN ISO/IEC 17000, TCVN ISO/IEC 17065 và ISO/IEC 17067. Ngoài ra áp dụng các định nghĩa sau:

| Thuật ngữ | Định nghĩa |
|---|---|
| **Bên A / Khách hàng** | Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh sản phẩm, hàng hóa đăng ký chứng nhận. |
| **Bên B / TĐC** | Công ty Cổ phần Tập đoàn TĐC, tổ chức chứng nhận thực hiện chương trình. |
| **Kiểu sản phẩm, hàng hóa** | Sản phẩm, hàng hóa cụ thể, được nhận diện bằng mã hiệu, tên gọi hoặc ký hiệu thương mại của nhà sản xuất và được xác định bởi một tập hợp thông số kỹ thuật cụ thể (Điều 3 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN). |
| **Loại sản phẩm, hàng hóa** | Tập hợp các kiểu có cùng tính chất, công dụng, thành phần cấu tạo, thiết kế cơ bản, cấu trúc kỹ thuật và nguyên lý hoạt động, trong đó các đặc tính thiết kế quyết định sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, an toàn áp dụng là như nhau, dù có thể khác nhau về một số thông số kỹ thuật cụ thể. |
| **Nhóm sản phẩm, hàng hóa** | Tập hợp gồm một hoặc nhiều loại và/hoặc kiểu tương đồng về tính chất, công dụng, thành phần cấu tạo, thiết kế cơ bản, nguyên lý hoạt động và mục đích sử dụng chính, trong đó sự khác biệt giữa các sản phẩm không làm thay đổi sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, an toàn áp dụng. |
| **Mẫu đại diện** | Mẫu do TĐC lấy (hoặc chứng kiến việc lấy mẫu), đại diện cho kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa đề nghị chứng nhận, đủ số lượng cho thử nghiệm và lưu mẫu. |
| **Cơ sở sản xuất** | Địa điểm sản xuất sản phẩm, hàng hóa đề nghị chứng nhận; là nơi thực hiện việc đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. |

| Thuật ngữ | Định nghĩa |
|---|---|
| **Đánh giá giám sát** | Hoạt động thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý thực hiện trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận; kết quả là căn cứ để quyết định duy trì, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận. |
| **Đoàn đánh giá** | Nhóm chuyên gia do TĐC quyết định thành lập để đánh giá hồ sơ, đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý tại cơ sở sản xuất, lấy mẫu và đánh giá giám sát. |
| **Chuyên gia thẩm xét** | Người xem xét hồ sơ đánh giá trước khi ra quyết định chứng nhận, không tham gia đánh giá sản phẩm đó. |
| **Người ra quyết định** | Người được TĐC ủy quyền ra quyết định chứng nhận, không tham gia đánh giá sản phẩm đó. |
| **Giấy chứng nhận** | Giấy chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy do TĐC cấp, ghi rõ Phương thức 5, có giá trị đối với kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa được ghi trong Giấy chứng nhận. |
| **Dấu chứng nhận, dấu hợp quy (CR)** | Dấu do TĐC cấp mẫu, được sử dụng cho sản phẩm thuộc phạm vi Giấy chứng nhận còn giá trị theo mục 8. |
| **Điểm không phù hợp** | Việc không đáp ứng yêu cầu về hồ sơ, nhãn mác, kết quả thử nghiệm, quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý so với yêu cầu của chương trình. |

# 4. YÊU CẦU CHUNG (ĐIỀU 4 CỦA TCVN ISO/IEC 17065)

## 4.1. Pháp lý và hiệu lực ràng buộc của chương trình (17065: 4.1)

TĐC là pháp nhân hợp pháp (Công ty Cổ phần, mã số thuế 0109903169), chịu trách nhiệm về mọi quyết định chứng nhận của mình.

Chương trình này là quy định chứng nhận của TĐC, được đăng tải công khai tại tdccert.com.vn (địa chỉ trụ sở: Số 60 đường Vỹ Cầm 7, Khu đô thị mới An Lạc Green Symphony, Xã An Đồng, Thành phố Hà Nội). Chương trình có hiệu lực ràng buộc đối với khách hàng kể từ khi khách hàng ký tên và đóng dấu Đăng ký chứng nhận (Phương thức 5, BM-02-01) có mục Cam kết khách hàng. Khách hàng **không phải ký văn bản thỏa thuận riêng**. Chi phí đánh giá, thử nghiệm và các điều kiện thương mại khác (nếu có) được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ hoặc báo giá được hai bên chấp nhận.

Mục Cam kết khách hàng trong Đăng ký chứng nhận (Phương thức 5, BM-02-01) có nội dung như sau:

> *"Chúng tôi cam đoan các thông tin nêu trong đăng ký chứng nhận là đúng và cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu của "Quy định về nội dung và thủ tục chương trình chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn". Tuân thủ nội dung của Chương trình chứng nhận phương thức 5 được công bố tại website của TĐC."*

Chương trình, cùng với Đăng ký chứng nhận (Phương thức 5, BM-02-01) đã ký, quy định đầy đủ:

- quy trình đánh giá, chứng nhận theo Phương thức 5 (mục 7);
- quyền sử dụng Giấy chứng nhận và dấu chứng nhận, phạm vi được sử dụng (mục 8);

- trách nhiệm của khách hàng và của TĐC (mục 9);
- các trường hợp đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận (mục 7.15);
- bồi thường, khiếu nại và giải quyết tranh chấp (mục 7.17 và mục 10).

TĐC thông báo cho khách hàng và công bố công khai khi sửa đổi chương trình, trước khi đơn đăng ký được nhận có hiệu lực áp dụng. Khách hàng có đơn đang xử lý được thông báo về thay đổi và quyền rút đơn khi không chấp nhận.

### 4.2. Quản lý tính khách quan (17065: 4.2, 5.2)

TĐC bảo đảm tính độc lập, khách quan, không thiên vị và công khai trong mọi hoạt động chứng nhận. Các biện pháp áp dụng:

- thành viên đoàn đánh giá không có quan hệ tài chính với khách hàng, không có quan hệ gia đình với lãnh đạo chủ chốt của khách hàng và không tư vấn sản phẩm cho khách hàng;
- mọi chuyên gia khai báo quan hệ với khách hàng trước khi được phân công; TĐC không sử dụng chuyên gia không khai báo rõ ràng quan hệ của mình với khách hàng;
- chuyên gia thẩm xét và người ra quyết định không tham gia đánh giá sản phẩm đó;
- chuyên gia không tham gia đánh giá cơ sở sản xuất mà bản thân chuyên gia hoặc tổ chức của chuyên gia đã tư vấn, thiết kế hoặc xây dựng quá trình sản xuất, hệ thống quản lý cho khách hàng;
- TĐC tạo điều kiện để khách hàng tham gia quyết định lựa chọn thành phần đoàn đánh giá nếu nhận thấy tiềm ẩn sự không công bằng;
- TĐC xây dựng cơ chế giám sát trong quá trình đánh giá để bảo đảm tính công bằng;
- TĐC không để áp lực thương mại, tài chính hoặc áp lực khác ảnh hưởng đến kết quả đánh giá và quyết định chứng nhận; nhận diện và xử lý rủi ro về tính khách quan ít nhất mỗi năm một lần và khi có thay đổi đáng kể.

### 4.3. Trách nhiệm pháp lý và tài chính (17065: 4.3)

TĐC đánh giá rủi ro trách nhiệm phát sinh từ hoạt động chứng nhận và duy trì các biện pháp tài chính tương xứng (bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc quỹ dự phòng) để chi trả cho các thiệt hại thuộc trách nhiệm của TĐC. Việc bồi thường thực hiện theo mục 10.

### 4.4. Điều kiện không phân biệt đối xử (17065: 4.4)

Dịch vụ chứng nhận theo chương trình này dành cho mọi khách hàng có sản phẩm thuộc phạm vi chương trình, không phụ thuộc quy mô, quốc tịch, tư cách thành viên của bất kỳ hiệp hội hay nhóm nào. Phí đánh giá chứng nhận được công bố công khai và áp dụng như nhau cho các trường hợp tương tự.

### 4.5. Bảo mật (17065: 4.5)

TĐC bảo mật thông tin, tài liệu của khách hàng thu được trong quá trình chứng nhận (hồ sơ sản phẩm, quy trình sản xuất, hệ thống quản lý). TĐC chỉ cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi có sự đồng ý bằng văn bản của khách hàng, hoặc khi pháp luật yêu cầu; trong trường hợp pháp luật yêu cầu, TĐC thông báo cho khách hàng về thông tin đã cung cấp, trừ khi pháp luật không cho phép. Nhân sự của TĐC và nhân sự thuê ngoài ký cam kết bảo mật.

### 4.6. Thông tin công khai (17065: 4.6)

TĐC công khai, và cung cấp cho khách hàng khi có yêu cầu, các thông tin sau:

- chuẩn mực chứng nhận, quy định về đánh giá và chứng nhận sản phẩm, thủ tục cấp, đình chỉ, hủy bỏ chứng nhận;
- quy định về sử dụng logo, dấu chứng nhận và phí đánh giá chứng nhận;
- thủ tục xử lý khiếu nại và phản đối;
- thông tin về các Giấy chứng nhận đã cấp cho từng kiểu, loại, nhóm sản phẩm, kể cả tình trạng hiệu lực (mục 7.10).

## 5. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NGUỒN LỰC (17065: 5, 6)

### 5.1. Cơ cấu tổ chức và vai trò (17065: 5.1)

| Vai trò | Trách nhiệm trong chương trình |
|---|---|
| **Tổng Giám đốc** | Cam kết tuân thủ tính khách quan; phê duyệt chương trình; bảo đảm nguồn lực; ủy quyền người ra quyết định chứng nhận. |
| **Trưởng phòng Chứng nhận** | Điều hành việc thực hiện chương trình; phân công nhân sự theo năng lực; chịu trách nhiệm kiểm soát hồ sơ chứng nhận. |
| **Đoàn đánh giá (Trưởng đoàn, chuyên gia đánh giá)** | Đánh giá hồ sơ, đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý tại cơ sở sản xuất, lấy mẫu, đánh giá giám sát, lập biên bản và báo cáo kết quả đánh giá. |
| **Chuyên gia kỹ thuật (CGKT)** | Hỗ trợ đoàn đánh giá về kiến thức kỹ thuật chuyên sâu của sản phẩm, quá trình sản xuất; không tham gia quyết định chứng nhận. |
| **Chuyên gia thẩm xét** | Thẩm xét độc lập toàn bộ hồ sơ đánh giá, kết quả thử nghiệm và việc khắc phục điểm không phù hợp, đề xuất quyết định. |
| **Người ra quyết định chứng nhận** | Ra quyết định cấp, từ chối, đình chỉ, thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy chứng nhận. |
| **Đại diện lãnh đạo về chất lượng (QMR)** | Duy trì hệ thống quản lý, theo dõi đánh giá nội bộ, hành động khắc phục, xem xét của lãnh đạo. |
| **Cơ chế bảo vệ tính khách quan** | Xem xét rủi ro về tính khách quan, xem mục 5.2. |

### 5.2. Cơ chế bảo vệ tính khách quan (17065: 5.2)

TĐC thiết lập cơ chế (ban, hội đồng hoặc hình thức tương đương) có sự tham gia của các bên quan tâm, không bị chi phối bởi một lợi ích riêng, để góp ý về chính sách và nội dung liên quan đến tính khách quan của chứng nhận. Quyết định thành lập và quy chế hoạt động do Tổng Giám đốc ban hành.

### 5.3. Năng lực nhân sự (17065: 6.1)

Nhân sự tham gia chương trình được TĐC phê duyệt năng lực theo từng vai trò bằng biểu mẫu BM-QD-03-02 (01: chuyên gia đánh giá – CGĐG; 02: chuyên gia đánh giá trưởng; 03: chuyên gia thẩm xét – CGTX; 04: chuyên gia kỹ thuật – CGKT). Năng lực tối thiểu gồm:

- hiểu biết về TCVN ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17067 và Thông tư 14/2026/TT-BKHCN, nhất là Phương thức 5;

- kiến thức về QCVN/TCVN và yêu cầu kỹ thuật của nhóm sản phẩm được phân công;
- kỹ năng kiểm tra hồ sơ kỹ thuật, tài liệu thiết kế, nhãn hàng hóa và dấu hợp quy;
- kỹ năng lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm tại nơi sản xuất và trên thị trường, niêm phong và bảo quản mẫu;
- kỹ năng đánh giá quá trình sản xuất và hệ thống quản lý tại cơ sở sản xuất (hồ sơ kỹ thuật, kiểm soát nguyên vật liệu, thiết bị đo lường và thử nghiệm, hệ thống tài liệu, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo, hành động khắc phục);
- kỹ năng đánh giá, lập biên bản và báo cáo; hiểu biết về tính khách quan và bảo mật.

TĐC theo dõi, đánh giá kết quả công việc của nhân sự, đào tạo bổ sung khi cần và lưu hồ sơ năng lực.

### 5.4. Nguồn lực đánh giá và hoạt động thuê ngoài (17065: 6.2)

- Thử nghiệm mẫu được thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025 cho các chỉ tiêu cần thử nghiệm. TĐC ký thỏa thuận bằng văn bản với phòng thử nghiệm, đánh giá năng lực và độc lập của phòng thử nghiệm trước khi sử dụng và theo dõi định kỳ.
- Đối với chứng nhận hợp quy, thử nghiệm mẫu được thực hiện tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. Đối với chứng nhận hợp chuẩn, thử nghiệm mẫu được thực hiện tại phòng thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định (kể cả phòng thử nghiệm của nhà sản xuất); TĐC ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định (Phụ lục II, mục I.1.2 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN).
- TĐC chịu trách nhiệm về mọi kết quả sử dụng từ nhân sự hoặc phòng thử nghiệm bên ngoài, kể cả khi thuê ngoài; thông báo cho khách hàng khi sử dụng nguồn lực bên ngoài trong hoạt động đánh giá.
- Dụng cụ, vật tư lấy mẫu, niêm phong và thiết bị kiểm tra được kiểm soát, bảo đảm chính xác và truy xuất.

## 6. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH THEO CÁC CHỨC NĂNG CỦA ISO/IEC 17067 (17067: 4, 5, 6)

Bảng sau mô tả chương trình loại 5 theo các chức năng chứng nhận sản phẩm của ISO/IEC 17067 và nơi quy định chi tiết trong tài liệu này.

| Chức năng | Nội dung trong chương trình Phương thức 5 | Mục chi tiết |
|---|---|---|
| **Lựa chọn (selection)** | Xem xét hồ sơ đăng ký; xác định kiểu, loại, nhóm sản phẩm và cơ sở sản xuất; lấy mẫu đại diện kiểu, loại, nhóm (số lượng đủ cho thử nghiệm và lưu mẫu). | 7.1, 7.2, 7.3 |
| **Xác định (determination)** | Thử nghiệm mẫu đại diện đối với các chỉ tiêu theo QCVN/TCVN tương ứng; đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý tại cơ sở sản xuất. | 7.4, 7.5 |
| **Xem xét (review)** | Thẩm xét toàn bộ hồ sơ đánh giá, biên bản đánh giá và lấy mẫu, kết quả thử nghiệm, kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý và kết quả khắc phục điểm không phù hợp. | 7.6, 7.7 |

| Chức năng | Nội dung trong chương trình Phương thức 5 | Mục chi tiết |
|---|---|---|
| **Quyết định (decision)** | Người ra quyết định độc lập với đoàn đánh giá quyết định cấp hoặc không cấp chứng nhận cho kiểu, loại, nhóm sản phẩm. | 7.8 |
| **Xác nhận (attestation)** | Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy ghi rõ Phương thức 5, kiểu, loại, nhóm sản phẩm, cơ sở sản xuất, thời hạn hiệu lực tối đa 05 năm; cho phép sử dụng dấu chứng nhận, dấu hợp quy (CR) trên sản phẩm thuộc phạm vi chứng nhận. | 7.9, 8 |
| **Giám sát (surveillance)** | Đánh giá giám sát theo mức độ rủi ro bằng thử nghiệm mẫu (lấy tại nơi sản xuất, trên thị trường hoặc cả hai) và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý; quyết định duy trì, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận. | 7.11, 7.12, 7.15 |

Ngoài các chức năng trên, chương trình quy định các yếu tố sau theo hướng dẫn của ISO/IEC 17067:

| Yếu tố của chương trình | Quy định trong chương trình | Mục |
|---|---|---|
| **Loại chương trình** | Loại 5 – thử nghiệm mẫu, đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý, giám sát | 1.3 |
| **Chủ sở hữu chương trình** | TĐC | 1.3 |
| **Phạm vi sản phẩm, hàng hóa** | Kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc diện chứng nhận Phương thức 5 | 1.2 |
| **Yêu cầu đối với sản phẩm** | QCVN/TCVN áp dụng cho từng nhóm sản phẩm | 1.2 |
| **Tiêu chí xem xét, quyết định** | Hồ sơ phù hợp, tất cả chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm đạt, quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý phù hợp, điểm không phù hợp được khắc phục | 7.6; 7.7; 7.8 |
| **Hiệu lực và giám sát** | Hiệu lực tối đa 05 năm; đánh giá giám sát theo mức độ rủi ro; chứng nhận lại khi hết hiệu lực | 7.9; 7.11; 7.13 |
| **Thay đổi, đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ** | Quy định điều kiện và cách xử lý | 7.14; 7.15 |
| **Hồ sơ, khiếu nại, phản đối** | Quy định lưu hồ sơ, giải quyết khiếu nại, phản đối | 7.16; 7.17 |
| **Quan hệ giữa chương trình và hệ thống chứng nhận** | Chương trình vận hành trong hệ thống quản lý của TĐC theo 17065 | 11 |

## 7. QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THEO PHƯƠNG THỨC 5 (17065: 7)

### 7.0. Nguyên tắc áp dụng và tổng quan quy trình

Phương thức 5 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hóa và kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý để chứng nhận sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát sau chứng nhận được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý; mẫu thử nghiệm trong giám sát có thể lấy tại nơi sản xuất, trên thị trường hoặc cả hai (Phụ lục II, mục V Thông tư 14/2026/TT-BKHCN). Phương thức 5 được áp dụng khi sản phẩm, hàng hóa đáp ứng các điều kiện sau:

- có nguy cơ gây mất an toàn, sức khỏe, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận theo Phương thức 4;
- thiết kế của sản phẩm, hàng hóa cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hóa theo từng kiểu, loại đặc trưng;
- cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất;
- chất lượng của sản phẩm, hàng hóa có khả năng mất ổn định trong quá trình sản xuất và bị biến đổi trong quá trình phân phối, lưu thông trên thị trường;
- có biện pháp cho phép thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp trong quá trình giám sát.

Trình tự thực hiện chứng nhận lần đầu như bảng sau; hoạt động giám sát, chứng nhận lại xem mục 7.11 và mục 7.13.

| Bước | Nội dung | Trách nhiệm | Hồ sơ, biểu mẫu |
|---|---|---|---|
| 1 | Đăng ký, cam kết tuân thủ chương trình, xem xét đơn | Khách hàng; Phòng Chứng nhận | Đăng ký chứng nhận (Phương thức 5) [BM-02-01] |
| 2 | Xem xét hồ sơ đăng ký, phân công nhiệm vụ thực hiện chứng nhận | Phòng nghiệp vụ; Trưởng phòng Chứng nhận | Phiếu xem xét hồ sơ đăng ký và phân công nhiệm vụ thực hiện chứng nhận (PT5) [BM-02-03] |
| 3 | Thành lập đoàn đánh giá, phân công chuyên gia thẩm xét | Trưởng phòng Chứng nhận | Quyết định thành lập đoàn đánh giá, phân công chuyên gia thẩm xét [BM-02-06] |
| 4 | Lập kế hoạch đánh giá tại cơ sở sản xuất và lấy mẫu; gửi khách hàng xác nhận | Đoàn đánh giá; Phòng nghiệp vụ | Kế hoạch đánh giá và lấy mẫu; xác nhận của khách hàng [BM-02-05] |
| 5 | Đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý; lấy mẫu, niêm phong | Đoàn đánh giá; Bên A | Biên bản đánh giá và lấy mẫu [BM-02-13] |
| 6 | Gửi mẫu thử nghiệm và nhận kết quả | Đoàn đánh giá; Phòng thử nghiệm | Phiếu yêu cầu thử nghiệm; Phiếu kết quả thử nghiệm (theo mẫu phòng thử nghiệm) |
| 7 | Xử lý điểm không phù hợp (nếu có) | Bên A; Đoàn đánh giá | Thông báo điểm không phù hợp [BM-02-24]; báo cáo khắc phục [BM-02-12] |

| Bước | Nội dung | Trách nhiệm | Hồ sơ, biểu mẫu |
|---|---|---|---|
| 8 | Báo cáo kết quả đánh giá | Đoàn đánh giá | Báo cáo kết quả đánh giá [BM-02-17] |
| 9 | Thẩm xét | Chuyên gia thẩm xét | Báo cáo kết quả thẩm xét [BM-02-20] |
| 10 | Quyết định chứng nhận, cấp Giấy chứng nhận | Người ra quyết định | Quyết định chứng nhận và Giấy chứng nhận |
| 11 | Công khai thông tin; lập kế hoạch và thực hiện giám sát trong thời hạn hiệu lực | Phòng Chứng nhận | Danh mục Giấy chứng nhận; kế hoạch giám sát |
| 12 | Lưu hồ sơ | Phòng Chứng nhận | Toàn bộ hồ sơ quá trình chứng nhận. |

### 7.1. Đăng ký và xem xét đơn (17065: 7.2, 7.3)

- Khách hàng nộp Đăng ký chứng nhận (BM-02-01) có ký cam kết (mục 4.1), kèm hồ sơ: bản mô tả sản phẩm (tên, kiểu, loại, nhóm, nhãn hiệu, thông số kỹ thuật cơ bản, tài liệu thiết kế, sơ đồ, ảnh chụp, nhãn, bao gói); thông tin về cơ sở sản xuất (tên, địa chỉ từng địa điểm sản xuất); mô tả quy trình, quá trình sản xuất (nguyên liệu, công nghệ, kiểm soát chất lượng); tài liệu về hệ thống quản lý (nếu được đánh giá hệ thống quản lý hoặc đề nghị miễn, giảm theo mục 7.12); kết quả thử nghiệm đã có (nếu có); thông tin về biện pháp thu hồi sản phẩm không phù hợp khỏi thị trường; các tài liệu khác theo yêu cầu của QCVN/TCVN.
- TĐC xem xét đơn (BM-02-03) để bảo đảm: thông tin đủ để xác định kiểu, loại, nhóm sản phẩm và cơ sở sản xuất; sản phẩm thuộc phạm vi chương trình và Phương thức 5 phù hợp với yêu cầu của QCVN/TCVN và mức độ rủi ro của sản phẩm; TĐC có năng lực, nguồn lực và phòng thử nghiệm phù hợp; không có xung đột lợi ích; xác định các chỉ tiêu thử nghiệm, số lượng mẫu và thời gian đánh giá cần thiết. Kết quả xem xét được lưu hồ sơ.
- Căn cứ QCVN/TCVN áp dụng, mức độ rủi ro và hồ sơ của khách hàng, TĐC xác định việc đánh giá quá trình sản xuất, đánh giá hệ thống quản lý hay cả hai, và thống nhất nội dung này với khách hàng khi xem xét đơn.
- Đơn đăng ký có mục Cam kết khách hàng tuân thủ chương trình (mục 4.1). Khi đơn đạt yêu cầu, TĐC xác nhận tiếp nhận và triển khai đánh giá. Trường hợp từ chối đơn, TĐC thông báo bằng văn bản và nêu lý do.

### 7.2. Đánh giá hồ sơ (17065: 7.4)

- Nhân viên Phòng Chứng nhận (bộ phận chứng nhận sản phẩm) đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đăng ký (mô tả sản phẩm, tài liệu thiết kế, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm, nhãn, thông tin cơ sở sản xuất, tài liệu về quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý) so với QCVN/TCVN theo quy trình của TĐC.
- Xác định kiểu, loại, nhóm sản phẩm đề nghị chứng nhận và kiểu, loại, nhóm đại diện được lấy mẫu, bảo đảm sự khác biệt giữa các sản phẩm trong cùng loại, nhóm không làm thay đổi sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, an toàn áp dụng.

- Khi cần thiết, Phòng Chứng nhận hướng dẫn khách hàng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản.
- Phòng Chứng nhận thống nhất với khách hàng về kế hoạch đánh giá tại cơ sở sản xuất và lấy mẫu.

**7.3. Lấy mẫu đại diện (17065: 7.4)**

- Đoàn đánh giá xác định kiểu, loại, nhóm sản phẩm và lấy mẫu đại diện tại cơ sở sản xuất (hoặc kho thành phẩm), lập Biên bản lấy mẫu có xác nhận của Bên A; số lượng đơn vị sản phẩm của mẫu đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.
- Việc lấy mẫu đại diện theo loại hoặc theo nhóm sản phẩm thay cho lấy mẫu theo từng kiểu chỉ thực hiện khi QCVN tương ứng hoặc văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành cho phép, đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình và khách hàng đáp ứng điều kiện về hệ thống quản lý chất lượng theo Điều 6 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN.
- Mẫu được niêm phong, bảo quản và gửi đến phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu tại mục 5.4; mẫu lưu được bảo quản theo quy trình lấy mẫu của TĐC.
- Mẫu lấy trên thị trường trong đánh giá giám sát thực hiện theo mục 7.11.

**7.4. Thử nghiệm mẫu (17065: 7.4)**

- Phòng thử nghiệm thử nghiệm mẫu theo các chỉ tiêu và phương pháp quy định trong QCVN/TCVN tương ứng và gửi kết quả cho TĐC.
- Đối với chứng nhận hợp quy, phòng thử nghiệm phải được công nhận hoặc được chỉ định; đối với chứng nhận hợp chuẩn, phòng thử nghiệm phải đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, TĐC ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định (mục 5.4).
- TĐC kiểm tra tính hợp lệ của kết quả (đúng mẫu, đúng chỉ tiêu, phương pháp, phạm vi chỉ định hoặc công nhận) trước khi sử dụng.
- Kiểu, loại, nhóm sản phẩm được xem là phù hợp khi tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của QCVN/TCVN tương ứng.
- Chi phí thử nghiệm do khách hàng thanh toán theo hợp đồng dịch vụ hoặc báo giá đã chấp nhận.

**7.5. Đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý (17065: 7.4)**

Đoàn đánh giá thực hiện đánh giá tại cơ sở sản xuất theo kế hoạch đã thống nhất với khách hàng, nhằm xác nhận khả năng duy trì sự phù hợp của sản phẩm với kiểu, loại, nhóm đã được thử nghiệm. Tùy yêu cầu của QCVN/TCVN và mức độ rủi ro, TĐC đánh giá quá trình sản xuất (a), hệ thống quản lý (b) hoặc cả hai.

**(a) Đánh giá quá trình sản xuất**

Đoàn đánh giá xem xét đầy đủ các điều kiện kiểm soát của nhà sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm nhằm bảo đảm duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hóa, gồm:

- hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm);
- toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm, bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm;
- chất lượng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm;

- trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;
- trình độ, năng lực công nhân và cán bộ kỹ thuật;
- các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

**(b) Đánh giá hệ thống quản lý**

Đoàn đánh giá xem xét sự phù hợp của hệ thống quản lý của cơ sở sản xuất theo các nội dung sau:

- **hệ thống tài liệu:** chính sách, mục tiêu quản lý; sổ tay hệ thống quản lý (nếu có); quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu; hồ sơ chứng minh việc thực hiện;
- **triển khai và vận hành hệ thống:** việc áp dụng chính sách và mục tiêu trong thực tế; thực hiện các quá trình theo cách tiếp cận quá trình và dựa trên rủi ro; kiểm soát hoạt động, nguồn lực, năng lực và nhận thức;
- **tuân thủ yêu cầu:** nhận diện và tuân thủ các yêu cầu pháp luật, QCVN, TCVN liên quan;
- **đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo:** kế hoạch, năng lực đánh giá viên, kết quả và theo dõi đánh giá nội bộ; cam kết, quyết định cải tiến, phân bổ nguồn lực;
- **không phù hợp và hành động khắc phục:** phát hiện và phân loại sự không phù hợp; phân tích nguyên nhân; hành động khắc phục và theo dõi hiệu lực.

Giấy chứng nhận theo Phương thức 5 là chứng nhận sản phẩm; việc đánh giá hệ thống quản lý chỉ nhằm mục đích chứng nhận sản phẩm và không thay thế chứng nhận hệ thống quản lý (ví dụ ISO 9001). Kết quả đánh giá được ghi trong biên bản đánh giá; điểm không phù hợp được xử lý theo mục 7.6.

### 7.6. Xử lý điểm không phù hợp (17065: 7.4)

Khi đoàn đánh giá phát hiện điểm không phù hợp về hồ sơ, nhãn mác, kết quả thử nghiệm không đạt, quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý, TĐC lập báo cáo và thông báo bằng văn bản cho khách hàng. Điểm không phù hợp được phân loại theo mức độ ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm sản phẩm phù hợp QCVN/TCVN (nghiêm trọng, không nghiêm trọng). Khách hàng phân tích nguyên nhân, thực hiện hành động khắc phục và gửi bằng chứng trong thời hạn nêu trong thông báo, không quá 60 ngày kể từ ngày nhận thông báo. TĐC xác nhận hiệu quả khắc phục (xem xét bằng chứng, đánh giá bổ sung tại cơ sở sản xuất, lấy mẫu và thử nghiệm lại khi cần). Nếu khách hàng không khắc phục đạt yêu cầu trong thời hạn quy định, TĐC ra thông báo kết quả đánh giá không phù hợp và không cấp chứng nhận (đối với đánh giá giám sát, xử lý theo mục 7.11 và mục 7.15).

### 7.7. Báo cáo kết quả đánh giá và thẩm xét (17065: 7.5)

- Đoàn đánh giá lập Báo cáo kết quả đánh giá (BM-02-17) sau khi có kết quả thử nghiệm và kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý, kèm biên bản đánh giá, biên bản lấy mẫu, kết quả thử nghiệm, kết quả khắc phục điểm không phù hợp và đề xuất quyết định.
- Chuyên gia thẩm xét (được phân công tại BM-02-06) thẩm xét độc lập toàn bộ hồ sơ để bảo đảm đủ bằng chứng, đúng yêu cầu và phù hợp với đề xuất; ghi kết quả thẩm xét (BM-02-20) và đề xuất quyết định.

### 7.8. Quyết định chứng nhận (17065: 7.6)

Người ra quyết định là người của TĐC, không tham gia đánh giá sản phẩm đó, xem xét toàn bộ hồ sơ đánh giá, kết quả thử nghiệm mẫu đại diện, kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý và kết quả thẩm xét để ra quyết định. Sản phẩm, hàng hóa được xem là phù hợp khi đảm bảo đủ hai điều kiện: (a) tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của QCVN/TCVN tương ứng; (b) kết quả đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu. Quyết định thuộc một trong các loại: cấp chứng nhận; không cấp chứng nhận (thông báo kết quả đánh giá không phù hợp); yêu cầu bổ sung thông tin hoặc đánh giá thêm.

### 7.9. Giấy chứng nhận (17065: 7.7)

- Nếu sản phẩm đạt yêu cầu, TĐC cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn hoặc hợp quy cho kiểu, loại, nhóm sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận tại cơ sở sản xuất được đánh giá.
- Giấy chứng nhận ghi tối thiểu: tên, địa chỉ khách hàng và cơ sở sản xuất; tên sản phẩm, kiểu, loại, nhóm, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật cơ bản; QCVN/TCVN áp dụng; phương thức chứng nhận (Phương thức 5); số và ngày cấp; thời hạn hiệu lực; người ký; thông tin dấu chứng nhận; điều kiện duy trì hiệu lực (đánh giá giám sát).
- Giấy chứng nhận có hiệu lực **tối đa 05 năm**, với điều kiện sản phẩm được đánh giá giám sát theo quy định. TĐC quyết định thời hạn hiệu lực cụ thể căn cứ mức độ rủi ro, đặc tính kỹ thuật, mức độ ổn định, trình độ công nghệ, vòng đời và bản chất sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp QCVN tương ứng quy định khác) và ghi trong Giấy chứng nhận.
- TĐC gửi Giấy chứng nhận cho khách hàng để thực hiện công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo Thông tư 14/2026/TT-BKHCN và đưa sản phẩm ra lưu thông.

### 7.10. Công khai thông tin về Giấy chứng nhận (17065: 7.8)

TĐC công khai trên website (tdccert.com.vn) thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp, gồm tối thiểu: số Giấy chứng nhận, tên khách hàng, cơ sở sản xuất, sản phẩm (kiểu, loại, nhóm), QCVN/TCVN áp dụng, ngày cấp, ngày hết hiệu lực, tình trạng (còn hiệu lực, bị đình chỉ, hủy bỏ, hết hiệu lực). Danh mục được cập nhật khi có thay đổi tình trạng, kể cả sau mỗi lần đánh giá giám sát.

### 7.11. Đánh giá giám sát (17065: 7.9)

Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, sản phẩm, hàng hóa được đánh giá giám sát thông qua thử nghiệm mẫu và đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý. Thời điểm đánh giá giám sát bảo đảm các nguyên tắc sau:

- sản phẩm có mức độ rủi ro **cao**: không quá 12 tháng/lần, tính từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của Giấy chứng nhận; các lần tiếp theo không quá 12 tháng/lần tính từ ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;
- sản phẩm có mức độ rủi ro **trung bình**: lần đầu không quá 12 tháng kể từ thời điểm bắt đầu hiệu lực của Giấy chứng nhận; các lần tiếp theo không quá 24 tháng/lần tính từ ngày kết thúc đánh giá giám sát trước;
- sản phẩm có mức độ rủi ro **thấp**: tần suất do TĐC quyết định trên cơ sở thỏa thuận giữa TĐC và khách hàng;

– mức độ rủi ro của sản phẩm xác định theo QCVN hoặc văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành tương ứng; đối với chứng nhận hợp chuẩn, TĐC xác định và ghi rõ trong kế hoạch giám sát.

Nội dung đánh giá giám sát gồm:

– lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất, trên thị trường hoặc cả hai theo kế hoạch giám sát; việc lấy mẫu trên thị trường chỉ thực hiện khi đặc tính của sản phẩm có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối, lưu thông; việc lấy mẫu, thử nghiệm và xử lý kết quả thực hiện như mục 7.3 và mục 7.4;
– đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý theo mục 7.5, có trọng tâm theo kết quả lần đánh giá trước, thay đổi đã thông báo, khiếu nại và sản phẩm không phù hợp;
– kiểm tra việc sử dụng Giấy chứng nhận, dấu chứng nhận, dấu hợp quy, sổ theo dõi sử dụng dấu, hồ sơ khiếu nại và việc xử lý sản phẩm không phù hợp;
– TĐC thông báo kế hoạch giám sát cho khách hàng; khách hàng không chấp nhận hoặc không tạo điều kiện để TĐC giám sát thì bị xử lý theo mục 7.15.

Kết quả đánh giá giám sát được lập báo cáo, thẩm xét độc lập (mục 7.7) và là căn cứ để người ra quyết định quyết định duy trì, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận (mục 7.15). Khi có dấu hiệu vi phạm hoặc khiếu nại về sản phẩm đã chứng nhận, TĐC có thể thực hiện đánh giá đột xuất ngoài kế hoạch.

### 7.12. Miễn, giảm trong đánh giá giám sát

Khi QCVN tương ứng quy định cho phép miễn, giảm số lượng mẫu thử nghiệm, chỉ tiêu thử nghiệm hoặc yêu cầu đánh giá quá trình sản xuất trong giám sát đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, rủi ro cao, TĐC chỉ xem xét miễn, giảm khi khách hàng đáp ứng đủ các yêu cầu sau (Điều 6 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN):

– cung cấp đủ bằng chứng đang áp dụng và được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn tương ứng (ISO 9001, HACCP, GMP hoặc các tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng khác);
– Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng còn hiệu lực tối thiểu 06 tháng tại thời điểm xem xét miễn, giảm; phạm vi chứng nhận phù hợp với đối tượng sản phẩm, hàng hóa quy định trong QCVN; được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi tổ chức công nhận là thành viên ký thỏa thuận/thỏa ước thừa nhận lẫn nhau (MRA/MLA) của Tổ chức công nhận toàn cầu (GAC), Tổ chức hợp tác công nhận khu vực Châu Á Thái Bình Dương (APAC) hoặc được thừa nhận theo MRA/MLA mà Việt Nam tham gia;
– đối với miễn, giảm thử nghiệm: hệ thống quản lý bao gồm chương trình giám sát, thử nghiệm nội bộ đối với sản phẩm thuộc diện miễn, giảm (hoặc khách hàng có thử nghiệm sản phẩm theo yêu cầu của các bên liên quan) và các kết quả thử nghiệm này do tổ chức thử nghiệm được công nhận thực hiện;
– trong một chu kỳ chứng nhận, các chỉ tiêu của sản phẩm quy định trong QCVN phải được thử nghiệm giám sát ít nhất một lần.

Điều kiện miễn, giảm nêu trên áp dụng cho các lần đánh giá giám sát; mức miễn, giảm cụ thể theo quy định của QCVN tương ứng. Đối với chứng nhận hợp chuẩn, TĐC quyết định việc áp dụng các nguyên tắc này (Điều 6 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN).

### 7.13. Chứng nhận lại khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực (17065: 7.9)

- Khách hàng có nhu cầu tiếp tục chứng nhận nộp đăng ký chứng nhận lại trước ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực một khoảng thời gian đủ để TĐC hoàn thành đánh giá (TĐC thông báo thời hạn này khi cấp Giấy chứng nhận).
- Nội dung chứng nhận lại tương đương chứng nhận lần đầu (từ mục 7.1 đến mục 7.8), có xem xét kết quả các lần giám sát, khiếu nại và thay đổi trong chu kỳ chứng nhận trước; TĐC có thể điều chỉnh phạm vi, số lượng mẫu, thời gian đánh giá trên cơ sở các kết quả này.
- Khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực mà chưa được chứng nhận lại, khách hàng không được dán dấu chứng nhận, dấu hợp quy cho sản phẩm sản xuất sau ngày hết hiệu lực; TĐC cập nhật tình trạng trên danh mục công khai (mục 7.10).
- Giấy chứng nhận do TĐC cấp trước ngày 25 tháng 5 năm 2026 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận (Điều 17 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN); khi chứng nhận lại thì thực hiện theo chương trình này.

### 7.14. Thay đổi ảnh hưởng đến chứng nhận (17065: 7.10)

- Khách hàng thông báo ngay bằng văn bản cho TĐC khi có thay đổi ảnh hưởng đến sản phẩm đã đăng ký hoặc đã chứng nhận: thay đổi thiết kế, kết cấu, vật liệu, linh kiện quan trọng, nhãn hiệu, kiểu, loại, nhóm sản phẩm; thay đổi cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất, quy trình, dây chuyền, thiết bị chính; thay đổi hệ thống quản lý, tên, địa chỉ, chủ sở hữu; thay đổi tình trạng chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (nếu đang được miễn, giảm theo mục 7.12).
- Thay đổi trước khi cấp Giấy chứng nhận: TĐC xem xét ảnh hưởng, đánh giá bổ sung, thử nghiệm bổ sung khi cần.
- Thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận: tùy mức độ ảnh hưởng, TĐC quyết định không cần hành động; điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận (thay đổi hành chính); đánh giá bổ sung, thử nghiệm bổ sung; mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi (thêm kiểu, loại, nhóm, thêm cơ sở sản xuất); hoặc yêu cầu đăng ký chứng nhận mới.
- Khi QCVN/TCVN áp dụng thay đổi, TĐC thông báo cho khách hàng có Giấy chứng nhận còn hiệu lực hoặc đơn đang xử lý, quy định thời điểm áp dụng và việc đánh giá lại các nội dung bị ảnh hưởng; khách hàng thực hiện công bố lại theo Thông tư 14/2026/TT-BKHCN.

### 7.15. Đình chỉ, thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy chứng nhận (17065: 7.11)

TĐC có quyền ra quyết định đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận hoặc thu hẹp phạm vi chứng nhận nếu Bên A vi phạm một trong các trường hợp sau:

- kết quả đánh giá giám sát cho thấy sản phẩm không còn phù hợp QCVN/TCVN, hoặc quá trình sản xuất, hệ thống quản lý không còn phù hợp mà không khắc phục đạt yêu cầu trong thời hạn quy định;
- không chấp nhận, không tạo điều kiện để TĐC thực hiện đánh giá giám sát (kể cả đánh giá đột xuất, lấy mẫu tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường) đúng thời hạn quy định;
- tự ý sửa chữa, tẩy xóa nội dung Giấy chứng nhận;
- sử dụng Giấy chứng nhận, dấu chứng nhận, dấu hợp quy cho sản phẩm không thuộc kiểu, loại, nhóm hoặc cơ sở sản xuất được chứng nhận; sử dụng dấu sai quy định;

- thay đổi sản phẩm, quá trình sản xuất, địa điểm sản xuất mà không thông báo hoặc chưa được TĐC chấp nhận;
- gian lận trong việc cung cấp hồ sơ, mẫu; sản phẩm lưu thông không đúng với mẫu đã được chứng nhận;
- không thực hiện việc thu hồi, xử lý sản phẩm không phù hợp theo yêu cầu; không giải quyết khiếu nại liên quan đến sản phẩm đã chứng nhận;
- không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán chi phí chứng nhận, giám sát và thử nghiệm theo thỏa thuận.

Đình chỉ áp dụng khi vi phạm có thể khắc phục; thời hạn đình chỉ do TĐC xác định trong quyết định tùy mức độ vi phạm, hết thời hạn mà khách hàng không khắc phục thì TĐC thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy chứng nhận. TĐC thông báo bằng văn bản cho khách hàng nêu lý do và hiệu lực của quyết định, cập nhật tình trạng trên danh mục công khai (mục 7.10). Khách hàng ngừng sử dụng Giấy chứng nhận, dấu chứng nhận và ngừng quảng cáo, giao dịch sử dụng chứng nhận đó từ ngày quyết định có hiệu lực, đồng thời xử lý sản phẩm đã sản xuất, đang lưu thông theo yêu cầu của TĐC và quy định của pháp luật. Khách hàng có quyền khiếu nại theo mục 7.17.

### 7.16. Hồ sơ (17065: 7.12)

TĐC lập và lưu hồ sơ cho từng Giấy chứng nhận gồm: Đăng ký chứng nhận có cam kết và kết quả xem xét, quyết định thành lập đoàn đánh giá, hồ sơ mô tả sản phẩm, cơ sở sản xuất, kế hoạch đánh giá và lấy mẫu, biên bản đánh giá và lấy mẫu, kết quả thử nghiệm, báo cáo điểm không phù hợp và khắc phục, báo cáo kết quả đánh giá, phiếu thẩm xét, quyết định chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận, hồ sơ các lần giám sát, chứng nhận lại; các thay đổi, khiếu nại và xử lý. Hồ sơ được bảo mật, lưu trong thời hạn [06 năm] theo quy định về kiểm soát hồ sơ của TĐC và pháp luật có liên quan (tối thiểu trong suốt thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận).

### 7.17. Khiếu nại và phản đối (17065: 7.13)

- Khách hàng có thể khiếu nại các hoạt động liên quan đến quá trình đánh giá, chứng nhận của TĐC, và phản đối quyết định của TĐC.
- TĐC tiếp nhận, xác nhận đã nhận, thu thập và xác minh thông tin cần thiết, giải quyết khiếu nại và thông báo kết quả bằng văn bản. Người giải quyết khiếu nại không phải là người đã tham gia đánh giá, thẩm xét hoặc quyết định nội dung bị khiếu nại.
- Nếu khách hàng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của TĐC, khách hàng có quyền yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.
- TĐC cũng tiếp nhận khiếu nại của bên thứ ba về sản phẩm đã chứng nhận và xử lý tương tự.

## 8. SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN (17065: 4.1.3, 7.7)

Khách hàng đã được TĐC chứng nhận có quyền sử dụng dấu chứng nhận và Giấy chứng nhận sản phẩm do TĐC cấp theo đúng phạm vi được chứng nhận. Khách hàng chỉ được sử dụng đúng mẫu dấu chứng nhận do TĐC cấp. Trong mọi trường hợp, khách hàng không được tự ý sao chép, mô phỏng, dựng lại dấu chứng nhận để sử dụng. Dấu chứng nhận hợp quy của TĐC có hình dạng như sau (kích thước và tên quy chuẩn kỹ thuật có thể thay đổi tùy theo phạm vi chứng nhận cụ thể):




Trong đó:

- QCVN xxx: là mã hiệu đầy đủ của quy chuẩn mà sản phẩm đó được chứng nhận.

VD: QCVN 04:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016

**Quy định chung về dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy (Điều 4 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN):**

- dấu hợp chuẩn: hình dạng, kết cấu, cách thể hiện do TĐC quy định, bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn với các dấu khác; thể hiện đầy đủ số hiệu tiêu chuẩn tương ứng hoặc có biện pháp bảo đảm truy xuất thông tin về số hiệu tiêu chuẩn dùng làm căn cứ chứng nhận hợp chuẩn; việc sử dụng theo hướng dẫn của TCVN ISO/IEC 17030;
- dấu hợp quy: hình dạng, kích thước theo Phụ lục I Thông tư 14/2026/TT-BKHCN; có thể phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đúng tỷ lệ kích thước cơ bản và nhận biết được bằng mắt thường; được thiết kế và thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết;
- dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa, trên bao bì, trong tài liệu kỹ thuật hoặc trên nhãn sản phẩm, hàng hóa; ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại; trường hợp sử dụng nhãn điện tử thì dấu hợp quy được thể hiện trong nhãn điện tử;
- sản phẩm, hàng hóa chịu điều chỉnh của nhiều QCVN khác nhau chỉ được sử dụng dấu hợp quy khi đã phù hợp với các QCVN tương ứng.

**Quy định riêng cho chứng nhận theo Phương thức 5:**

- Giấy chứng nhận có hiệu lực tối đa 05 năm với điều kiện sản phẩm được đánh giá giám sát (mục 7.11); quyền sử dụng Giấy chứng nhận và dấu chứng nhận chỉ có hiệu lực trong thời gian Giấy chứng nhận còn hiệu lực và không bị đình chỉ;
- dấu chứng nhận, dấu hợp quy (CR) chỉ được sử dụng cho sản phẩm thuộc **đúng kiểu, loại, nhóm sản phẩm** và được sản xuất tại **cơ sở sản xuất** ghi trong Giấy chứng nhận;
- khách hàng lập sổ theo dõi việc sử dụng dấu hợp quy và báo cáo TĐC định kỳ hằng năm (Điều 14 Thông tư 14/2026/TT-BKHCN);
- khách hàng không sử dụng Giấy chứng nhận, dấu chứng nhận cho sản phẩm khác kiểu, loại, nhóm hoặc cơ sở sản xuất khác nằm ngoài phạm vi chứng nhận; không sử dụng Giấy chứng nhận sản phẩm theo cách gây hiểu lầm là chứng nhận hệ thống quản lý;
- khi Giấy chứng nhận bị đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ hoặc hết hiệu lực mà chưa được chứng nhận lại, khách hàng ngừng sử dụng theo mục 7.13 và mục 7.15.

Khi phát hiện việc sử dụng sai Giấy chứng nhận hoặc dấu, TĐC yêu cầu khắc phục, đình chỉ, thu hồi, công bố thông tin hoặc thực hiện biện pháp pháp lý phù hợp.

## 9. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN (17065: 4.1.2)

### 9.1. Trách nhiệm của Bên A (khách hàng)

- Cung cấp đầy đủ, trung thực toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến sản phẩm, cơ sở sản xuất, quá trình sản xuất và hệ thống quản lý;
- bố trí người đại diện và tạo điều kiện thuận lợi để đoàn đánh giá của TĐC đánh giá tại cơ sở sản xuất, lấy mẫu đại diện tại nơi sản xuất và trên thị trường;
- duy trì sự phù hợp của sản phẩm với QCVN/TCVN, duy trì quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý đã được đánh giá trong suốt thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận;
- chấp nhận và tạo điều kiện để TĐC đánh giá giám sát định kỳ, đánh giá đột xuất khi cần: cho phép tiếp cận cơ sở sản xuất, hồ sơ, hồ sơ khiếu nại; lấy mẫu tại nơi sản xuất và trên thị trường;
- chỉ dán dấu chứng nhận, dấu hợp quy (CR) và đưa sản phẩm ra lưu thông sau khi được TĐC cấp Giấy chứng nhận, đúng kiểu, loại, nhóm và cơ sở sản xuất được chứng nhận;
- có biện pháp thu hồi sản phẩm, hàng hóa từ thị trường khi phát hiện không phù hợp trong quá trình giám sát hoặc lưu thông, và thực hiện trách nhiệm theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- thanh toán đầy đủ và đúng hạn chi phí đánh giá chứng nhận, giám sát, thử nghiệm mẫu theo quy định;
- thông báo ngay cho TĐC mọi thay đổi ảnh hưởng đến sản phẩm, quá trình sản xuất, địa điểm sản xuất, hệ thống quản lý (mục 7.14);
- thực hiện công bố hợp chuẩn, đăng ký công bố hợp quy theo Thông tư 14/2026/TT-BKHCN; lập sổ theo dõi và báo cáo hằng năm việc sử dụng dấu hợp quy cho TĐC (mục 8);
- lưu hồ sơ khiếu nại liên quan đến sản phẩm đã được chứng nhận và cung cấp cho TĐC khi được yêu cầu;
- không sử dụng chứng nhận gây hiểu lầm về phạm vi chứng nhận hoặc làm tổn hại uy tín của TĐC; ngừng sử dụng Giấy chứng nhận, dấu chứng nhận khi bị đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ hoặc hết hiệu lực.

### 9.2. Trách nhiệm và cam kết của Bên B (TĐC)

- Thực hiện việc đánh giá hồ sơ, đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý, lấy mẫu, đánh giá giám sát và cấp chứng nhận theo đúng quy trình đã công bố, tuân thủ TCVN ISO/IEC 17065:2013 và Thông tư 14/2026/TT-BKHCN (Phương thức 5);
- bảo đảm bảo mật thông tin, tài liệu của Bên A;
- cấp Giấy chứng nhận kịp thời khi sản phẩm đạt yêu cầu; thực hiện đánh giá giám sát đúng chu kỳ theo mức độ rủi ro, thông báo bằng văn bản kết quả giám sát và quyết định duy trì, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận;
- tuân thủ nội quy, quy định của khách hàng tại điểm đánh giá;
- thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong hợp đồng đã ký với khách hàng;
- bảo đảm sự độc lập, khách quan, không thiên vị và công khai theo mục 4.2;

- cung cấp cho Bên A thông tin về chuẩn mực chứng nhận, quy định về đánh giá và chứng nhận sản phẩm, thủ tục cấp, duy trì, đình chỉ hoặc hủy bỏ chứng nhận, quy định sử dụng logo chứng nhận và phí đánh giá chứng nhận;
- công khai thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp trên hệ thống, website của TĐC theo quy định.

## 10. BỒI THƯỜNG, KHIẾU NẠI VÀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG (17065: 4.3, 7.13)

- Nếu trong quá trình đánh giá chứng nhận, khách hàng được chứng nhận đưa ra bằng chứng về việc TĐC gây ra thiệt hại cho khách hàng và đề nghị bồi thường, TĐC xem xét bồi thường cho thiệt hại đó; giá trị bồi thường do TĐC thỏa thuận chi tiết với khách hàng. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được giá trị bồi thường thì đưa ra trọng tài kinh tế giải quyết;
- khiếu nại của khách hàng được giải quyết theo mục 7.17;
- không bên nào phải chịu trách nhiệm bồi hoàn cho nhau nếu có những yếu tố khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên xảy ra, nhưng phải thông báo cho nhau về các sự kiện này bằng văn bản, thư tín hoặc phương tiện liên lạc có xác nhận trong vòng **05 ngày** kể từ ngày diễn ra sự kiện.

## 11. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ VÀ SOÁT XÉT CHƯƠNG TRÌNH (17065: 8)

- Chương trình là tài liệu thuộc hệ thống quản lý của TĐC theo Điều 8 của TCVN ISO/IEC 17065 (phương án TĐC đã lựa chọn tại 8.1), được kiểm soát tài liệu và hồ sơ (8.3, 8.4).
- Hoạt động chứng nhận theo chương trình được đưa vào chương trình đánh giá nội bộ ít nhất mỗi năm một lần (8.6), kể cả việc kiểm tra mẫu hồ sơ chứng nhận và giám sát các cơ sở sản xuất đã được chứng nhận.
- Kết quả đánh giá nội bộ, khiếu nại, kết quả giám sát việc sử dụng dấu, thay đổi pháp luật và thay đổi QCVN/TCVN là đầu vào cho xem xét của lãnh đạo (8.5) và hành động khắc phục, phòng ngừa (8.7, 8.8).

Chương trình được soát xét ít nhất mỗi năm một lần và ngay khi Thông tư 14/2026/TT-BKHCN hoặc các QCVN/TCVN áp dụng thay đổi. Mọi sửa đổi được ghi vào bảng theo dõi sửa đổi và thông báo cho khách hàng bị ảnh hưởng.